



**Sacombank**  
NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
QUÝ II.2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm cuối ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính : triệu đồng

| STT         | Chi tiêu<br>(1)  | Thuyết<br>minh<br>(2) | Số cuối quý<br>(3) | Số đầu năm<br>(4)  |
|-------------|--|-----------------------|--------------------|--------------------|
| <b>A</b>    | <b>TÀI SẢN</b>   |                       |                    |                    |
| <b>I</b>    | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    |                       | <b>6,819,037</b>   | <b>5,459,219</b>   |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi tại NHNN</b>   |                       | <b>7,193,094</b>   | <b>7,994,257</b>   |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>                             |                       | <b>4,812,413</b>   | <b>4,577,605</b>   |
| 1           | Tiền gửi tại các TCTD khác   |                       | 3,621,401          | 3,368,969          |
| 2           | Cho vay các TCTD khác  |                       | 1,191,564          | 1,209,188          |
| 3           | Dự phòng rủi ro (*)  |                       | (552)              | (552)              |
| <b>IV</b>   | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>  | V.01                  | <b>97,530</b>      | <b>89,891</b>      |
| 1           | Chứng khoán kinh doanh   |                       | 98,925             | 105,624            |
| 2           | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)                           |                       | (1,395)            | (15,733)           |
| <b>V</b>    | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | V.02                  | <b>24,898</b>      | <b>15,422</b>      |
| <b>VI</b>   | <b>Cho vay khách hàng</b>  | V.03                  | <b>210,164,332</b> | <b>190,768,474</b> |
| 1           | Cho vay khách hàng   |                       | 212,537,804        | 193,098,213        |
| 2           | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)                               | V.04                  | (2,373,472)        | (2,329,739)        |
| <b>VII</b>  | <b>Hoạt động mua nợ</b>  |                       | <b>702,102</b>     | <b>751,748</b>     |
| 1           | Mua nợ   |                       | 707,882            | 757,528            |
| 2           | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)                                 |                       | (5,780)            | (5,780)            |
| <b>VIII</b> | <b>Chứng khoán đầu tư</b>  | V.05                  | <b>70,006,261</b>  | <b>65,032,587</b>  |
| 1           | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |                       | 29,878,851         | 27,588,607         |
| 2           | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |                       | 41,958,574         | 39,292,300         |
| 3           | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)                               |                       | (1,831,164)        | (1,848,320)        |
| <b>IX</b>   | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | V.06                  | <b>3,394,615</b>   | <b>3,364,076</b>   |
| 1           | Đầu tư vào công ty con   |                       | 2,967,294          | 2,967,294          |
| 2           | Vốn góp liên doanh   |                       | -                  | -                  |
| 3           | Đầu tư vào công ty liên kết  |                       | -                  | -                  |
| 4           | Đầu tư dài hạn khác  |                       | 839,368            | 839,368            |
| 5           | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)                                 |                       | (412,047)          | (442,586)          |
| <b>X</b>    | <b>Tài sản cố định</b>   |                       | <b>7,454,166</b>   | <b>7,340,690</b>   |
| 1           | Tài sản cố định hữu hình   |                       | 4,058,038          | 4,044,626          |
| a           | Nguyên giá TSCĐ hữu hình   |                       | 5,959,469          | 5,806,663          |
| b           | Hao mòn TSCĐ hữu hình (*)  |                       | (1,901,431)        | (1,762,037)        |
| 2           | Tài sản cố định thuê tài chính                                       |                       | -                  | -                  |
| a           | Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính                                       |                       | -                  | -                  |
| b           | Hao mòn TSCĐ thuê tài chính (*)                                      |                       | -                  | -                  |
| 3           | Tài sản cố định vô hình  |                       | 3,396,128          | 3,296,064          |
| a           | Nguyên giá TSCĐ vô hình  |                       | 4,151,607          | 4,005,321          |
| b           | Hao mòn TSCĐ vô hình (*)   |                       | (755,479)          | (709,257)          |
| <b>XI</b>   | <b>Bất động sản đầu tư</b>   |                       | -                  | -                  |
| a           | Nguyên giá BĐSĐT   |                       | -                  | -                  |
| b           | Hao mòn BĐSĐT (*)  |                       | -                  | -                  |
| <b>XI</b>   | <b>Tài sản Có khác</b>   |                       | <b>42,013,974</b>  | <b>43,793,522</b>  |
| 1           | Các khoản phải thu   |                       | 35,561,361         | 16,880,335         |
| 2           | Các khoản lãi, phí phải thu  |                       | 4,704,242          | 25,299,053         |
| 3           | Tài sản thuế TNDN hoãn lại   |                       | 49,141             | 95,580             |
| 4           | Tài sản Có khác  |                       | 2,135,528          | 2,147,735          |
| 5           | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)       |                       | (436,298)          | (629,181)          |
|             | <b>Tổng tài sản Có</b>   |                       | <b>352,682,422</b> | <b>329,187,491</b> |

| STT         | Chi tiêu  | Thuyết minh | Số cuối quý        | Số đầu năm         |
|-------------|---|-------------|--------------------|--------------------|
|             | (1)   | (2)         | (3)                | (4)                |
| <b>B</b>    | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                  |             |                    |                    |
| <b>I</b>    | <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                                 | V.07        | -                  | <b>3,774,694</b>   |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác</b>                             | V.08        | <b>6,035,532</b>   | <b>8,216,042</b>   |
| 1           | Tiền gửi của các TCTD khác  |             | 2,078,750          | 3,448,216          |
| 2           | Vay các TCTD khác   |             | 3,956,782          | 4,767,826          |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>  | V.09        | <b>314,748,624</b> | <b>289,455,981</b> |
| <b>IV</b>   | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> |             | -                  | -                  |
| <b>V</b>    | <b>Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>           |             | <b>1,314,721</b>   | <b>1,358,433</b>   |
| <b>VI</b>   | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | V.10        | <b>2,742,710</b>   | <b>600</b>         |
| <b>VII</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>  | V.11        | <b>5,931,599</b>   | <b>4,629,893</b>   |
| 1           | Các khoản lãi, phí phải trả   |             | 4,009,552          | 3,493,780          |
| 2           | Thuế TNDN hoãn lại phải trả   |             | -                  | -                  |
| 3           | Các khoản phải trả và công nợ khác                                    |             | 1,922,047          | 1,136,113          |
| 4           | Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)                   |             | -                  | -                  |
|             | <b>Tổng nợ phải trả</b>   |             | <b>330,773,186</b> | <b>307,435,643</b> |
| <b>VIII</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>   | V.13        | <b>21,909,236</b>  | <b>21,751,848</b>  |
| 1           | Vốn của TCTD  |             | 18,166,632         | 18,166,632         |
| a           | Vốn điều lệ   |             | 18,852,157         | 18,852,157         |
| b           | Vốn đầu tư XD CB, mua sắm tài sản cố định                             |             | 1,121              | 1,121              |
| c           | Thặng dư vốn cổ phần  |             | 63,612             | 63,612             |
| d           | Cổ phiếu quỹ (*)  |             | (750,911)          | (750,911)          |
| e           | Cổ phiếu ưu đãi   |             | -                  | -                  |
| g           | Vốn khác  |             | 653                | 653                |
| 2           | Quý của TCTD  |             | 2,331,711          | 2,242,765          |
| 3           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái  |             | 86,364             | 118,046            |
| 4           | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                       |             | -                  | -                  |
| 5           | Lợi nhuận chưa phân phối/ Lũy kế                                      |             | 1,324,529          | 1,224,405          |
| a           | Lợi nhuận / Lũy kế năm nay  |             | 293,957            | 76,986             |
| b           | Lợi nhuận/ Lũy kế năm trước   |             | 1,030,572          | 1,147,419          |
| 6           | Lợi ích của cổ đông thiểu số  |             | -                  | -                  |
|             | <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                             |             | <b>352,682,422</b> | <b>329,187,491</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| STT      | Chi tiêu                               | Thuyết minh | Số cuối quý       | Số đầu năm        |
|----------|--|-------------|-------------------|-------------------|
|          | (1)                                    | (2)         | (3)               | (4)               |
| <b>1</b> | <b>Bảo lãnh vay vốn</b>                |             | <b>38,797</b>     | <b>34,126</b>     |
| <b>2</b> | <b>Cam kết giao dịch hối đoái</b>      |             | <b>12,451,099</b> | <b>12,049,416</b> |
|          | Cam kết mua ngoại tệ                   |             | 1,224,955         | 282,991           |
|          | Cam kết bán ngoại tệ                   |             | 1,241,005         | 521,615           |
|          | Cam kết giao dịch hoán đổi             |             | 9,985,139         | 11,244,810        |
|          | Cam kết giao dịch tương lai            |             | -                 | -                 |
| <b>3</b> | <b>Cam kết cho vay không hủy ngang</b> |             | -                 | -                 |
| <b>4</b> | <b>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</b>     |             | <b>7,150,179</b>  | <b>9,047,649</b>  |
| <b>5</b> | <b>Bảo lãnh khác</b>                   |             | <b>5,575,368</b>  | <b>4,518,352</b>  |
| <b>6</b> | <b>Các cam kết khác</b>                |             | -                 | -                 |

Người lập

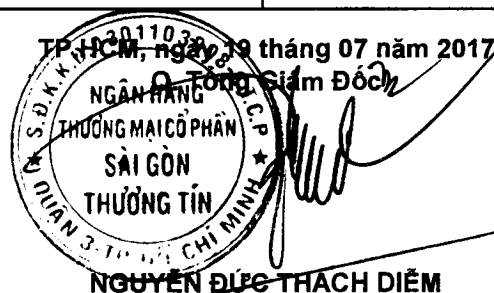
Kế toán trưởng





Lê Thị Huyền

Huỳnh Thanh Giang



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý II năm 2017

Đơn vị tính : triệu đồng

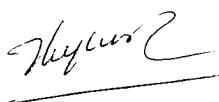
| STT  | Chỉ tiêu   | thuyết minh | Quý II         |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|------|--|-------------|----------------|------------------|------------------------------------|------------------|
|      |  |             | Năm nay        | Năm trước (*)    | Năm nay                            | Năm trước (**)   |
|      | (1)  | (2)         | (3)            | (4)              | (5)                                | (6)              |
| 1    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | V.14        | 4,971,455      | 3,828,627        | 9,720,743                          | 8,247,620        |
| 2    | Chi phí lãi và các chi phí tương tự  | V.15        | 3,981,912      | 3,397,145        | 7,763,153                          | 6,660,019        |
| I    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>  |             | <b>989,543</b> | <b>431,482</b>   | <b>1,957,590</b>                   | <b>1,587,601</b> |
| 3    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ  |             | 554,988        | 447,000          | 1,057,796                          | 850,489          |
| 4    | Chi phí hoạt động dịch vụ  |             | 161,663        | 137,954          | 330,963                            | 268,824          |
| II   | <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                      |             | <b>393,325</b> | <b>309,046</b>   | <b>726,833</b>                     | <b>581,665</b>   |
| III  | <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                         |             | <b>84,576</b>  | <b>196,031</b>   | <b>227,404</b>                     | <b>254,241</b>   |
| IV   | Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh                                | V.16        | 2,204          | 2,289            | 8,328                              | 700              |
| V    | Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                                    | V.17        | 28,630         | 13,674           | 57,240                             | 19,426           |
| 5    | Thu nhập từ hoạt động khác   |             | 32,471         | 32,101           | 104,653                            | 128,037          |
| 6    | Chi phí hoạt động khác   |             | 1,855          | 874              | 3,023                              | 3,612            |
| VI   | <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>   |             | <b>30,616</b>  | <b>31,227</b>    | <b>101,630</b>                     | <b>124,425</b>   |
| VII  | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần   | V.18        | 6,101          | 123,920          | 7,101                              | 127,486          |
| VIII | Chi phí hoạt động  | V.19        | 1,291,611      | 1,233,430        | 2,596,258                          | 2,639,481        |
| IX   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng |             | 243,384        | (125,761)        | 489,868                            | 56,063           |
| X    | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng   |             | 37,176         | (21,319)         | 62,176                             | 21,799           |
| XI   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>   |             | <b>206,208</b> | <b>(104,442)</b> | <b>427,692</b>                     | <b>34,264</b>    |
| 7    | Chi phí thuế TNDN hiện hành  |             | 43,339         | (27,042)         | 87,296                             | 987              |
| 8    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại   |             | -              | 305              | 46,439                             | 305              |
| XII  | <b>Chi phí thuế TNDN</b>   |             | <b>43,339</b>  | <b>(26,737)</b>  | <b>133,735</b>                     | <b>1,292</b>     |
| XIII | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>  |             | <b>162,869</b> | <b>(77,705)</b>  | <b>293,957</b>                     | <b>32,972</b>    |
| XIV  | <b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>  |             |                |                  |                                    |                  |

Ghi chú: (\*) Kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2016 được tính bằng Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2016 đã soát xét trừ kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2016 do Ngân hàng lập.

(\*\*) Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2016 đã soát xét.

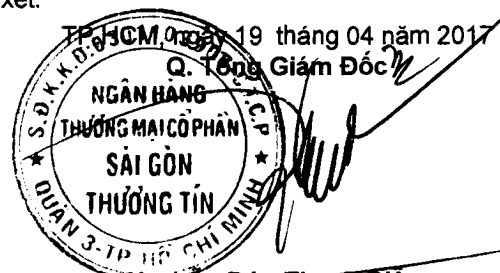
Người lập

Kế toán trưởng




Lê Thị Huyền

Huỳnh Thanh Giang



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT      | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|----------|--|-------------|------------------------------------|------------------|
|          |  |             | Năm nay (*)                        | Năm trước (**)   |
|          | (1)  | (2)         | (3)                                | (4)              |
|          | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |             |                                    |                  |
| 01       | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được  |             | 10,217,801                         | 8,685,588        |
| 02       | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)   |             | (7,240,770)                        | (6,339,415)      |
| 03       | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được  |             | 726,833                            | 581,665          |
| 04       | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)               |             | 271,920                            | 278,015          |
| 05       | Thu nhập khác  |             | 71,541                             | 98,207           |
| 06       | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro  |             | 12,529                             | 24,577           |
| 07       | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)   |             | (2,411,956)                        | (2,516,986)      |
| 08       | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)   |             | (4,969)                            | (987)            |
|          | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>         |             | <b>1,642,929</b>                   | <b>810,664</b>   |
|          | <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>   |             |                                    |                  |
| 09       | (Tăng)/ Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác   |             | 17,624                             | (116,773)        |
| 10       | (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán   |             | (1,536,509)                        | (1,526,782)      |
| 11       | (Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                   |             | (9,477)                            | -                |
| 12       | (Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng  |             | (22,847,486)                       | (15,384,554)     |
| 13       | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản   |             | (15,158)                           | (102)            |
| 14       | (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động   |             | 1,352,200                          | 840,397          |
|          | <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>   |             |                                    |                  |
| 15       | Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN  |             | (3,774,694)                        | -                |
| 16       | Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng   |             | (2,180,509)                        | (360,832)        |
| 17       | Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)   |             | 25,292,644                         | 18,567,005       |
| 18       | Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) |             | 2,742,110                          | -                |
| 19       | Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro  |             | (43,711)                           | (278,109)        |
| 20       | Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                  |             | -                                  | (19,119)         |
| 21       | Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động   |             | 362,435                            | 262,711          |
| 22       | Chi từ các quỹ của TCTD (*)  |             | -                                  | (34,997)         |
| <b>I</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>1,002,398</b>                   | <b>2,759,509</b> |
|          | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |             |                                    |                  |
| 01       | Mua sắm tài sản cố định (*)  |             | (212,172)                          | (215,111)        |
| 02       | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ  |             | 45,884                             | 9,535            |

| STT   | Chỉ tiêu  | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|---|---|-------------|------------------------------------|-------------------|
|   |   |             | Năm nay (*)                        | Năm trước (**)    |
|   | (1)   | (2)         | (3)                                | (4)               |
| 03  | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)   |             | -                                  | -                 |
| 04  | Mua sắm bất động sản đầu tư (*)   |             | -                                  | -                 |
| 05  | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư   |             | -                                  | -                 |
| 06  | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)  |             | -                                  | -                 |
| 07  | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*) |             | -                                  | (592)             |
| 08  | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)     |             | -                                  | 390               |
| 09  | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn   |             | 7,101                              | 127,486           |
| <b>II</b>                                     | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  |             | <b>(159,187)</b>                   | <b>(78,292)</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |   |             |                                    |                   |
| 01  | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu  |             | -                                  | -                 |
| 02  | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác                             |             | -                                  | -                 |
| 03  | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)                           |             | -                                  | -                 |
| 04  | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)   |             | (445)                              | (314)             |
| 05  | Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)  |             | -                                  | -                 |
| 06  | Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ   |             | -                                  | -                 |
| <b>III</b>                                    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   |             | <b>(445)</b>                       | <b>(314)</b>      |
| <b>IV</b>                                     | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   |             | <b>842,766</b>                     | <b>2,680,903</b>  |
| <b>V</b>                                      | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>  |             | <b>16,822,446</b>                  | <b>16,835,957</b> |
| <b>VI</b>                                     | <b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>   |             | <b>(31,681)</b>                    | <b>(138,868)</b>  |
| <b>VII</b>                                    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>   |             | <b>17,633,531</b>                  | <b>19,377,992</b> |

(\*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/06/2017.

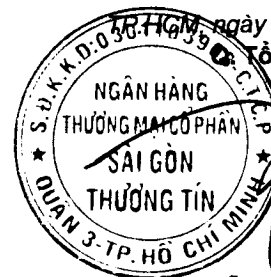
(\*\*) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/06/2016.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Huyền

Huỳnh Thanh Giang



NGUYỄN ĐỨC THẠCH ĐIỂM

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

### I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động theo Giấy Phép Ngân Hàng số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày có giấy phép sửa đổi.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.

### 3. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ Nhiệm kỳ 2017-2021

| Họ và Tên            | Ngày tham gia HĐQT       | Chức danh hiện tại                         | Ngày bỏ nhiệm             |
|----------------------|--------------------------|--|---------------------------|
| Ông Dương Công Minh  | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                 | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 |
| Ông Kiều Hữu Dũng    | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 |
| Ông Phạm Văn Phong   | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị             | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Miên Tuấn | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Thành viên Hội đồng Quản trị               | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Xuân Vũ   | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Thành viên Hội đồng Quản trị               | Ngày 30 tháng 6 năm 2017  |
| Bà Lê Thị Hoa        | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập       | Ngày 30 tháng 6 năm 2017  |

### Thành viên HĐQT đã hết nhiệm kỳ (2011-2015) trong kỳ báo cáo

| Họ và Tên                | Ngày tham gia HĐQT       | Chức danh  | Ngày từ nhiệm/ hết nhiệm kỳ                |
|--------------------------|--------------------------|--|--|
| Ông Kiều Hữu Dũng        | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 | Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Thành viên HĐQT độc lập | Hết nhiệm kỳ Ngày 30 tháng 06 năm 2017     |
| Ông Trầm Bê              | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 | Thành viên Hội đồng Quản trị                       | Từ nhiệm Ngày 23 tháng 02 năm 2017         |
| Ông Trầm Khải Hòa        | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 | Thành viên Hội đồng Quản trị                       | Từ nhiệm Ngày 23 tháng 02 năm 2017         |
| Ông Phan Huy Khang       | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc  | Hết nhiệm kỳ Ngày 30 tháng 06 năm 2017     |
| Ông Nguyễn Gia Định      | Ngày 25 tháng 4 năm 2013 | Thành viên Hội đồng Quản trị                       | Hết nhiệm kỳ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Lệ An      | Ngày 25 tháng 4 năm 2013 | Thành viên Hội đồng Quản trị                       | Hết nhiệm kỳ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 |
| Bà Dương Hoàng Quỳnh Như | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 | Thành viên Hội đồng Quản trị                       | Hết nhiệm kỳ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Văn Cựu       | Ngày 25 tháng 4 năm 2013 | Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập               | Hết nhiệm kỳ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 |

### 4. BAN KIỂM SOÁT Nhiệm kỳ 2017-2021

| Họ và Tên               | Ngày tham gia BKS        | Chức danh hiện tại       | Ngày bỏ nhiệm             |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Ông Trần Minh Triết     | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Trưởng Ban Kiểm soát     | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 |
| Ông Hà Tôn Trung Hạnh   | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Thành viên Ban Kiểm soát | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Mai | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Thành viên Ban Kiểm soát | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 |
| Ông Lê Văn Tông         | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Thành viên Ban Kiểm soát | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 |

| BAN KIỂM SOÁT           | Nhiệm kỳ 2011-2015       | Chức danh                | Ngày từ nhiệm/ hết nhiệm kỳ                |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--|
| Ông Nguyễn Vạn Lý       | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 | Trưởng Ban Kiểm soát     | Hết nhiệm kỳ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Mai | Ngày 02 tháng 4 năm 2011 | Phó trưởng Ban Kiểm soát | Hết nhiệm kỳ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 |
| Ông Lê Văn Tông         | Ngày 02 tháng 4 năm 2011 | Thành viên Ban Kiểm soát | Hết nhiệm kỳ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 |

## 5. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

| Họ và Tên                | Chức vụ             | Ngày bổ nhiệm   |
|--------------------------|---------------------|---|
| Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm | Quyền Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 03 tháng 07 năm 2017                            |
| Ông Phan Huy Khang       | Tổng Giám đốc       | Từ nhiệm vào ngày 03 tháng 07 năm 2017                            |
| Ông Nguyễn Văn Nhân      | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2015                            |
| Bà Nguyễn Thị Lệ An      | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 07 năm 2012                            |
| Bà Dương Hoàng Quỳnh Như | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 06 năm 2012                            |
| Ông Hà Văn Trung         | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 10 năm 2012                            |
| Ông Nguyễn Minh Tâm      | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 05 năm 2007                            |
| Ông Phan Đình Tuệ        | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 06 năm 2012                            |
| Bà Quách Thanh Ngọc Thủy | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 02 năm 2010                            |
| Ông Trịnh Văn Tỷ         | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2015                            |
| Ông Lý Hoài Văn          | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 08 năm 2010                            |
| Ông Bùi Văn Dũng         | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 03 năm 2012                            |
| Ông Nguyễn Xuân Vũ       | Phó Tổng Giám đốc   | Bầu cử làm Thành viên Hội đồng quản trị ngày 06 tháng 07 năm 2017 |
| Ông Hà Tôn Trung Hạnh    | Phó Tổng Giám đốc   | Bầu cử làm Thành viên Ban kiểm soát ngày 30 tháng 06 năm 2017     |
| Ông Đào Nguyên Vũ        | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 06 năm 2007                            |
| Ông Nguyễn Bá Trí        | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 07 năm 2012                            |
| Bà Hà Quỳnh Anh          | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 06 năm 2012                            |
| Ông Hồ Doãn Cường        | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2012                            |
| Ông Võ Anh Huệ           | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2012                            |
| Ông Trần Minh Khoa       | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm vào ngày 02 tháng 01 năm 2014                            |
| Ông Hoàng Thanh Hải      | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 04 năm 2014                            |
| Ông Lê Văn Ron           | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 07 năm 2017                            |
| Ông Lê Trọng Trí         | Phó Tổng Giám đốc   | Từ nhiệm vào ngày 04 tháng 04 năm 2017                            |
| Ông Huỳnh Thanh Giang    | Kế toán Trưởng      | Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 06 năm 2012                            |



6. Trụ sở chính : 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, Ngân hàng có 1 Trụ sở chính, 109 chi nhánh, 443 Phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước. Ngoài ra, ngân hàng có 6 công ty con; công ty con của công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là công ty TNHH MTV TM HYPERTEK.

| 7. Công ty con   | <u>Giấy phép hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu của NH</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua cty con</u> |
|--|----------------------------|----------------------------|---|
| - Công ty TNHH Quản Lý và Khai Thác Tài Sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBA)       | 4104000053                 | 100%                       | 0%  |
| - Công ty TNHH Một Thành viên Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBL) | 04/GP-NHNN                 | 100%                       | 0%  |
| - Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBR)                      | 90/QĐ-NHNN                 | 100%                       | 0%  |
| - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Cambodia  | No: 27                     | 100%                       | 0%  |
| - Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào  | 15/NHNN                    | 100%                       | 0%  |
| - Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBJ)                | 41044003812                | 100%                       | 0%  |
| - Công ty TNHH MTV HYPERTEK  | 0309998954                 |                            | 100%                                      |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Ngân hàng có 16.893 nhân viên (31/12/2016: 16.028 nhân viên).

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12)  
Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam .

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. **Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng (“TCTD”) Việt Nam**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### 2. **Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh số III.3 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

### 3. Chính sách kế toán đối với các khoản mục chính theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau:

- ▶ Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoan số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng.
- ▶ Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.
- ▶ Trái phiếu VAMC: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu VAMC theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu VAMC.
- ▶ Các tài sản tồn đọng: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cản trở nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán.
- ▶ Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng.

### 4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### 5. Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng, hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN Việt Nam"), tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

### 2. Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

### 3. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

#### 4. Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc trích lập dự phòng chung và cụ thể của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"), cụ thể như sau:

| Nhóm nợ  |                        | Diễn giải  |
|--|------------------------|--|
| 1  | Nợ đủ tiêu chuẩn       | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc  |
|  |                        | (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.   |
| 2  | Nợ cần chú ý           | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc  |
|  |                        | (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.   |
| 3  | Nợ dưới tiêu chuẩn     | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc   |
|  |                        | (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc  |
|  |                        | (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc   |
|  |                        | (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:   |
|  |                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> |
| (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. |                        |  |
| 4  | Nợ nghi ngờ            | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc  |
|  |                        | (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc  |
|  |                        | (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc  |
|  |                        | (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc   |
|  |                        | (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.   |
| 5  | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc   |
|  |                        | (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc  |
|  |                        | (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc  |
|  |                        | (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc  |
|  |                        | (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc   |
|  |                        | (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc   |
|  |                        | (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN Việt Nam công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.   |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

#### **5. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)**

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục “Thu nhập khác”.

#### **6. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá giao dịch đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán) tại thời điểm kết thúc năm tài chính.
  - ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCoM tại thời điểm kết thúc năm tài chính.
  - ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.
  - ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro.

#### **7. Chứng khoán đầu tư**

##### **7.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

##### **(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trái phiếu đặc biệt cần được định kỳ trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN, hằng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X(m)=Y/n \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;
- $X_{m-1}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m-1$ ;
- $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ  $m$ ). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với VAMC để xác định số tiền thu hồi này.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*”.

Trường hợp  $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ( $X_{(m)}$ ) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

#### (ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết thì dự phòng rủi ro tín dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay. Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*”.

#### 7.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*”.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận, đo lường, xem xét về khả năng giảm giá và trích lập dự phòng tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

## **8. Các hợp đồng mua và cam kết bán lại**

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

## **9. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

### **9.1 Đầu tư vào công ty con**

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

### **9.2 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác (ngoài các khoản đầu tư vào các công ty con) có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## **10. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## **11. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## **12. Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

### 13. **Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

|                               |             |
|-------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 50 năm  |
| Máy móc thiết bị              | 3 - 15 năm  |
| Phương tiện vận chuyển        | 10 năm      |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 8 - 25 năm  |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 14 - 53 năm |
| Phần mềm máy vi tính          | 5 năm       |

### 14. **Các khoản khác phải thu**

#### 14.1 **Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

#### 14.2 **Các khoản phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228 và Thông tư số 89 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                   | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

### 15. **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 16. **Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá**

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

### 17. **Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 18. **Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

### 19. **Vốn**

#### *Vốn điều lệ*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

## **20. Ghi nhận thu nhập và chi phí**

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm ngoại trừ các khoản lãi dự thu đang được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

## **21. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc năm tài chính (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 tại). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

## **22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### **22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:



► Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

► Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

### **23. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

*Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro*

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

*Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro*

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

### **24. Cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là “cam kết ngoại bảng”) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

### **25. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

*Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

*Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ*

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn".

*Các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền*

Đối với các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, chênh lệch lãi suất tính trên giá trị VND và ngoại tệ hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng.

## **26. Bù trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

## **27. Lợi ích của nhân viên**

### **27.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

### **27.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện**

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

### **27.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

|   | Cuối kỳ       | Đầu kỳ        |
|---|---------------|---------------|
| 1 Chứng khoán kinh doanh  |               |               |
| 1.1 Chứng khoán Nợ  | -             | -             |
| - Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương                 | -             | -             |
| - Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành             | -             | -             |
| - Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành                  | -             | -             |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài                                     | -             | -             |
| 1.2 Chứng khoán Vốn   | 98,925        | 105,624       |
| - Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành                    | -             | -             |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành              | 98,925        | 105,624       |
| 1.3 Chứng khoán kinh doanh khác                                 | -             | -             |
| 1.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                      | (1,395)       | (15,733)      |
| Trong đó :  |               |               |
| - Dự phòng giảm giá   | (1,395)       | (15,733)      |
| - Dự phòng chung  | -             | -             |
| - Dự phòng cụ thể   | -             | -             |
| <b>Tổng</b>   | <b>97,530</b> | <b>89,891</b> |
| 2 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác |               |               |

|   | Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo) |         |
|---|---|--|---------|
|   |   | Tài Sản  | Công Nợ |
| 1 <u>Tại ngày cuối kỳ</u>                 |   |  |         |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ       | 5,519,548   | 28,095   | 3,197   |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                | 762,664   | -  | 3,197   |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ              | 4,756,884   | 28,095   | -       |
| - Mua quyền chọn tiền tệ                  |   |  |         |
| - Bán quyền chọn tiền tệ                  |   |  |         |
| 2 <u>Công cụ tài chính phái sinh khác</u> |   |  |         |
| 1 <u>Tại ngày đầu kỳ</u>                  |   |  |         |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ       | 6,873,118   | 15,422   | -       |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                | 1,295,812   | 4,265  | -       |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ              | 5,577,306   | 11,157   | -       |
| - Mua quyền chọn tiền tệ                  |   |  |         |
| - Bán quyền chọn tiền tệ                  |   |  |         |
| 2 <u>Công cụ tài chính phái sinh khác</u> |   |  |         |

3 Cho vay khách hàng

|  | Cuối kỳ            | Đầu kỳ             |
|--|--------------------|--------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                | 211,090,194        | 191,182,914        |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 111,003            | 60,010             |
| Cho thuê tài chính   | -                  | -                  |
| Các khoản trả thay khách hàng                                  | 930                | 10,123             |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                       | 1,335,677          | 1,845,166          |
| <b>Tổng</b>  | <b>212,537,804</b> | <b>193,098,213</b> |

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

|                        | Cuối kỳ            | Đầu kỳ             |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 194,006,329        | 177,387,000        |
| Nợ cần chú ý           | 5,207,558          | 2,544,363          |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 2,379,944          | 2,097,823          |
| Nợ nghi ngờ            | 2,553,564          | 2,607,662          |
| Nợ có khả năng mất vốn | 8,390,409          | 8,461,365          |
| <b>Tổng</b>            | <b>212,537,804</b> | <b>193,098,213</b> |

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

|              | Cuối kỳ            | Đầu kỳ             |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 90,222,368         | 76,543,022         |
| Nợ trung hạn | 69,200,106         | 71,268,925         |
| Nợ dài hạn   | 53,115,330         | 45,286,266         |
| <b>Tổng</b>  | <b>212,537,804</b> | <b>193,098,213</b> |

4 Sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng:

Các thông tin trình bày trong phần này: kỳ này bắt đầu từ 01/01/2017 đến 30/06/2017; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

|   | <u>Dự phòng chung</u> | <u>Dự phòng cụ thể</u> |
|---|-----------------------|------------------------|
| <b><u>Kỳ này</u></b>  |                       |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>   | 1,471,454             | 858,285                |
| Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập dự phòng trong kỳ              | 58,891                | -                      |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | -                     | -                      |
| Số dự phòng đã sử dụng liên quan đến nghiệp vụ bán nợ cho VAMC      | -                     | (15,158)               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>  | <u>1,530,345</u>      | <u>843,127</u>         |
|   | -                     |                        |
| <b><u>Kỳ trước</u></b>  |                       |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>   | 1,331,182             | 834,265                |
| Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập dự phòng trong kỳ              | 140,638               | 246,832                |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | (366)                 | (13,800)               |
| Số dự phòng đã sử dụng liên quan đến nghiệp vụ bán nợ cho VAMC      | -                     | (209,012)              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>  | <u>1,471,454</u>      | <u>858,285</u>         |
|   |                       |                        |
| <b>5 Chứng khoán đầu tư</b>   | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu kỳ</u>          |
| <b>5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                       |                       |                        |
| <b>a Chứng khoán Nợ</b>   | 29,547,238            | 27,221,580             |
| - Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương                     | 29,496,552            | 27,045,792             |
| - Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành              | 50,686                | 175,788                |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành                   | -                     | -                      |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài   | -                     | -                      |
| <b>b Chứng khoán Vốn</b>  | 331,614               | 367,027                |
| - Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành             | 233,782               | 264,832                |
| - Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành                  | 97,832                | 102,195                |
| - Chứng khoán vốn nước ngoài  | -                     | -                      |
| <b>c Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>                | (184,426)             | (191,139)              |
| Trong đó : - Dự phòng giảm giá                                      | (184,426)             | (191,139)              |
| - Dự phòng chung  | -                     | -                      |
| - Dự phòng cụ thể   | -                     | -                      |
| <b>Tổng</b>   | <u>29,694,426</u>     | <u>27,397,468</u>      |
|   |                       |                        |
| <b>5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                  | 40,311,835            | 37,635,119             |
| <b>a Giá trị chứng khoán</b>  | 41,958,573            | 39,292,300             |
| <b>b Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>    | (1,646,738)           | (1,657,181)            |
| <b>Tổng</b>   | <u>70,006,261</u>     | <u>65,032,587</u>      |
|   |                       |                        |
| <b>6 Góp vốn, đầu tư dài hạn:</b>                                   |                       |                        |
| - Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:                   | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu kỳ</u>          |
| Đầu tư vào công ty con  | 2,967,294             | 2,967,294              |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác                                       | 839,368               | 839,368                |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                    | (412,047)             | (442,586)              |
| <b>Tổng</b>   | <u>3,394,615</u>      | <u>3,364,076</u>       |
|   |                       |                        |
| <b>7 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:</b>                            | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu kỳ</u>          |
| <b>1 Vay NHNN</b>   | -                     | 3,774,694              |
| <b>2 Tiền gửi của KBNN</b>  | -                     | -                      |
| <b>3 Các khoản nợ khác</b>  | -                     | -                      |
| <b>Tổng</b>   | <u>-</u>              | <u>3,774,694</u>       |

| 8 Tiền gửi và vay các TCTD khác |  | Cuối kỳ            | Đầu kỳ             |
|---------------------------------|--|--------------------|--------------------|
| 8.1                             | Tiền gửi của các TCTD khác                 |                    |                    |
| a                               | Tiền gửi không kỳ hạn                      | 1,040,406          | 937,990            |
|                                 | - Bằng VND                                 | 390,925            | 369,179            |
|                                 | - Bằng ngoại hối                           | 649,481            | 568,811            |
| b                               | Tiền gửi có kỳ hạn                         | 1,038,344          | 2,510,226          |
|                                 | - Bằng VND                                 | 500,000            | 2,200,000          |
|                                 | - Bằng ngoại hối                           | 538,344            | 310,226            |
|                                 | <b>Tổng</b>                                | <b>2,078,750</b>   | <b>3,448,216</b>   |
| 8.2                             | Vay các TCTD khác                          |                    |                    |
|                                 | - Bằng VND                                 | 2,156,981          | 3,076,502          |
|                                 | Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu | -                  | -                  |
|                                 | - Vay cầm cố thế chấp                      | 1,400,000          | 1,985,000          |
|                                 | - Bằng ngoại hối                           | 1,799,801          | 1,691,324          |
|                                 | Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu | -                  | -                  |
|                                 | - Vay cầm cố thế chấp                      | 224,310            | -                  |
|                                 | <b>Tổng</b>                                | <b>3,956,782</b>   | <b>4,767,826</b>   |
|                                 | <b>Tổng tiền gửi và vay TCTD khác</b>      | <b>6,035,532</b>   | <b>8,216,042</b>   |
| 9                               | Tiền gửi của khách hàng                    |                    |                    |
|                                 | - Thuyết minh theo loại tiền gửi:          |                    |                    |
|                                 |  | Cuối kỳ            | Đầu kỳ             |
|                                 | Tiền gửi không kỳ hạn                      | 40,884,084         | 38,380,936         |
|                                 | Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND             | 38,446,072         | 35,279,454         |
|                                 | Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ  | 2,438,012          | 3,101,482          |
|                                 | Tiền, vàng gửi có kỳ hạn                   | 273,157,844        | 250,409,673        |
|                                 | Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                | 268,150,283        | 245,171,030        |
|                                 | Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 5,007,561          | 5,238,643          |
|                                 | Tiền ký quỹ                                | 282,824            | 294,665            |
|                                 | Tiền gửi ký quỹ bằng VND                   | 217,153            | 244,775            |
|                                 | Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ              | 65,671             | 49,890             |
|                                 | Tiền gửi vốn chuyên dùng                   | 423,872            | 370,707            |
|                                 | Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND          | 185,617            | 211,934            |
|                                 | Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ     | 238,255            | 158,773            |
|                                 | <b>Tổng</b>                                | <b>314,748,624</b> | <b>289,455,981</b> |
| 10                              | Phát hành giấy tờ có giá :                 |                    |                    |
|                                 |  | Cuối kỳ            | Đầu kỳ             |
|                                 | Phát hành GTCG theo kỳ hạn                 |                    |                    |
|                                 | Dưới 12 tháng                              | 600                | 600                |
|                                 | Từ 12 tháng đến 5 năm                      | 441,750            | -                  |
|                                 | Từ 5 năm trở lên                           | 2,300,360          | -                  |
|                                 | <b>Tổng</b>                                | <b>2,742,710</b>   | <b>600</b>         |
|                                 | Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá    |                    |                    |
|                                 |  | Cuối kỳ            | Đầu kỳ             |
|                                 | Mệnh giá                                   | 2,742,710          | 600                |
|                                 | Phụ trội                                   | -                  | -                  |
|                                 | Chiết khấu                                 | -                  | -                  |
|                                 | <b>Tổng</b>                                | <b>2,742,710</b>   | <b>600</b>         |
|                                 | Phát hành GTCG theo loại tiền              |                    |                    |
|                                 |  | Cuối kỳ            | Đầu kỳ             |
|                                 | Phát hành GTCG bằng VND                    | 2,742,706          | 596                |
|                                 | Phát hành GTCG bằng USD                    | 4                  | 4                  |
|                                 | Phát hành GTCG bằng EUR                    |                    |                    |
|                                 | Phát hành GTCG bằng vàng                   |                    |                    |
|                                 | <b>Tổng</b>                                | <b>2,742,710</b>   | <b>600</b>         |

11 Các khoản nợ khác

|                              | Cuối kỳ          | Đầu kỳ           |
|------------------------------|------------------|------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ    | 241,577          | 19,052           |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 5,674,305        | 4,588,098        |
| Dự phòng rủi ro khác         | -                | -                |
| Quý khen thưởng, phúc lợi    | 15,717           | 22,743           |
| <b>Tổng</b>                  | <b>5,931,599</b> | <b>4,629,893</b> |

12 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

| STT | Chỉ tiêu           | Số dư đầu kỳ     | Phát sinh trong kỳ |                  | Số dư cuối kỳ    |
|-----|--------------------|------------------|--------------------|------------------|------------------|
|     |                    |                  | Số phải nộp        | Số đã nộp        |                  |
| 1   | Thuế GTGT          | 26,237           | 153,137            | (157,776)        | 21,598           |
| 2   | Thuế TNDN          | (237,694)        | 87,296             | (4,969)          | (155,367)        |
| 3   | Các loại thuế khác | 32,747           | 101,191            | (116,675)        | 17,263           |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>(178,710)</b> | <b>341,624</b>     | <b>(279,420)</b> | <b>(116,506)</b> |

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại:

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

|   | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---------|--------|
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước | 49,141  | 95,580 |

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước

13 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 24

13.2 Cổ phiếu

|  | Cuối kỳ       | Đầu kỳ        |
|--|---------------|---------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành:                         | 1,885,215,716 | 1,885,215,716 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:                        | 1,885,215,716 | 1,885,215,716 |
| + Cổ phiếu phổ thông:  | 1,885,215,716 | 1,885,215,716 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại:                                | 81,562,287    | 81,562,287    |
| + Cổ phiếu phổ thông:  | 81,562,287    | 81,562,287    |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:                               | 1,803,653,429 | 1,803,653,429 |
| + Cổ phiếu phổ thông   | 1,803,653,429 | 1,803,653,429 |
| - Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 Việt Nam đồng/ cổ phần |               |               |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Cột kỳ này : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Cột kỳ trước : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

14 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

|   | Kỳ này           | Kỳ trước         |
|---|------------------|------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                         | 65,258           | 110,479          |
| Thu nhập lãi cho vay                          | 8,367,287        | 7,024,393        |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: | 1,010,440        | 936,576          |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh           | -                | 18,989           |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư               | 1,010,440        | 917,587          |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh                 | 91,215           | 87,841           |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính               | -                | -                |
| Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ          | 29,463           | -                |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng                | 157,080          | 88,331           |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>9,720,743</b> | <b>8,247,620</b> |

15 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

|                                  | Kỳ này           | Kỳ trước         |
|----------------------------------|------------------|------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 7,489,033        | 6,469,716        |
| Trả lãi tiền vay                 | 152,556          | 82,665           |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 70,852           | 1                |
| Trả lãi tiền thuê tài chính      | -                | -                |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 50,712           | 107,637          |
| <b>Tổng</b>                      | <b>7,763,153</b> | <b>6,660,019</b> |

| 16 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:  |                  |                  |
|---|------------------|------------------|
|   | Kỳ này           | Kỳ trước         |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh  | 45               | -                |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh   | (6,055)          | -                |
| Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh  | 14,338           | 700              |
| <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>   | <b>8,328</b>     | <b>700</b>       |
| 17 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:  |                  |                  |
|   | Kỳ này           | Kỳ trước         |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư  | 57,762           | 22,163           |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư   | (7,234)          | (2,576)          |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư  | 6,712            | (161)            |
| <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>   | <b>57,240</b>    | <b>19,426</b>    |
| 18 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần   |                  |                  |
|   | Kỳ này           | Kỳ trước         |
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần  |                  |                  |
| - Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)  | -                | 1,303            |
| - Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)  | 1,556            | 8,122            |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34 - cty con)   | 5,545            | 100,894          |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)   | -                | 17,167           |
| - Chi phí bán chứng khoán tk 34   | -                | -                |
| Phân chia lãi / lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết             | -                | -                |
| <b>Tổng</b>   | <b>7,101</b>     | <b>127,486</b>   |
| 19 Chi phí hoạt động:   |                  |                  |
|   | Kỳ này           | Kỳ trước         |
| 1 Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí   | 38,546           | 42,627           |
| 2 Chi phí cho nhân viên:  | 1,683,251        | 1,456,423        |
| Trong đó: - Chi lương và phụ cấp  | 1,503,588        | 1,290,249        |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương   | 139,665          | 128,795          |
| - Chi trợ cấp   | 39,998           | 37,374           |
| - Chi khác cho nhân viên  | -                | 5                |
| 3 Chi về tài sản :  | 577,761          | 578,548          |
| - Trong đó khấu hao tài sản cố định   | 188,815          | 177,760          |
| 4 Chi cho hoạt động quản lý công vụ:  | 331,437          | 351,792          |
| Trong đó: - Công tác phí  | 10,389           | 10,190           |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD  | 785              | 10               |
| 5 Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng  | 188,685          | 166,033          |
| 6 Hoàn nhập/ Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng ; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán) | (223,422)        | 44,058           |
| <b>Tổng</b>   | <b>2,596,258</b> | <b>2,639,481</b> |
| 20 Thông tin về các bên liên quan   |                  |                  |
|   | Kỳ này           | Kỳ trước         |
| <b>Các giao dịch trong năm</b>  |                  |                  |
| Chi phí trả lãi   | 16,242           | 15,827           |
| Thu nhập lãi  | 89,603           | 21,989           |
| Thu nhập từ các khoản phí và dịch vụ  | 3,873            | 3,087            |
| Chi trả phí và dịch vụ  | 85               | 2,938            |
| Thu nhập kinh doanh ngoại hối   | 136              | 396              |
| Chi phí kinh doanh ngoại hối  | 192              | 12,144           |
| Thu nhập từ cổ tức  | -                | 100,894          |
| Thu nhập khác   | 65               | 7,812            |
| Chi phí hoạt động   | 795              | 26,297           |
| <b>Số dư tại ngày 30/06</b>   |                  |                  |
| Tiền gửi và cho vay tại các TCTD  | 2,247,014        | 2,115,196        |
| Dư nợ cho vay   | 883,709          | 408,318          |
| Nhận tiền gửi   | 1,186,879        | 1,022,711        |
| Phát hành giấy tờ có giá  | 1,280            | -                |
| Tiền gửi và vay TCTD khác   | 890,124          | 624,893          |
| Phải thu khác   | 2,334            | 391,570          |
| Phải trả khác   | 8,070            | 11,591           |
| Thù lao sau thuế của Hội Đồng Quản Trị  | -                | 7,178            |
| Thù lao sau thuế của Ban Tổng Giám Đốc  | 27,311           | 33,851           |

- 21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng-  
xem chi tiết tại trang 25
- 22.1 Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 26
- 22.2 Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 27
- 22.3 Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 28



**13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn điều lệ       | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế | Vốn chủ sở hữu khác | Tổng cộng         |
|--|-------------------|----------------------|------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|--|---------------------|-------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                          | <b>18,852,157</b> | <b>63,612</b>        | <b>(750,911)</b> | <b>118,046</b>             | <b>83,479</b>         | <b>1,340,174</b>       | <b>819,112</b>                 | <b>1,224,405</b>                             | <b>1,774</b>        | <b>21,751,848</b> |
| <b>Tăng trong kỳ</b>                         | -                 | -                    | -                | -                          | -                     | <b>58,275</b>          | <b>30,671</b>                  | <b>293,966</b>                               | -                   | <b>382,912</b>    |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ                    | -                 | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | -                              | 293,957                                      | -                   | 293,957           |
| - Trích lập các quỹ cho năm 2015 và năm 2016 | -                 | -                    | -                | -                          | -                     | 58,275                 | 30,671                         | -  | -                   | 88,946            |
| - Tăng khác                                  | -                 | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | -                              | 9  | -                   | 9                 |
| <b>Giảm trong kỳ</b>                         | -                 | -                    | -                | <b>(31,682)</b>            | -                     | -                      | -                              | <b>(193,842)</b>                             | -                   | <b>(225,524)</b>  |
| - Trích lập các quỹ cho năm 2015 và năm 2016 | -                 | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | -                              | (193,842)                                    | -                   | (193,842)         |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | -                 | -                    | -                | (31,682)                   | -                     | -                      | -                              | -  | -                   | (31,682)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | <b>18,852,157</b> | <b>63,612</b>        | <b>(750,911)</b> | <b>86,364</b>              | <b>83,479</b>         | <b>1,398,449</b>       | <b>849,783</b>                 | <b>1,324,529</b>                             | <b>1,774</b>        | <b>21,909,236</b> |

**21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

Báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

Đơn vị tính: triệu đồng

|  | <b>Trong nước</b> | <b>Nước ngoài</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|--|-------------------|-------------------|------------------|
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)                                  | 3,225,407         | 1,587,558         | 4,812,965        |
| Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)                           | 212,537,804       | -                 | 212,537,804      |
| Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (*)                       | 71,936,350        | -                 | 71,936,350       |
| Góp vốn đầu tư dài hạn (*)   | 2,204,368         | 1,602,294         | 3,806,662        |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác  | 4,496,355         | 1,539,177         | 6,035,532        |
| Tiền gửi của khách hàng  | 314,186,431       | 562,193           | 314,748,624      |
| Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro                        | 191,402           | 1,123,319         | 1,314,721        |
| Phát hành giấy tờ có giá   | 2,742,710         | -                 | 2,742,710        |
| Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | 4,308,529         | 1,211,019         | 5,519,548        |
| Các cam kết ngoại bảng   | 21,558,970        | 3,656,473         | 25,215,443       |

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro

22.1 Rủi ro lãi suất:

|   | Quá hạn          | Không chịu lãi     | Đến 1 tháng        | Từ 1-3 tháng       | Từ trên 3-6 tháng | Từ trên 6-12 tháng | Từ trên 1-5 năm   | Trên 5 năm       | Tổng cộng          |
|---|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>  |                  |                    |                    |                    |                   |                    |                   |                  |                    |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý   | -                | 6,819,037          |                    |                    |                   |                    | -                 | -                | 6,819,037          |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                | -                  | 7,193,094          |                    |                   |                    | -                 | -                | 7,193,094          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                         | 552              | -                  | 4,812,413          | -                  | -                 | -                  | -                 | -                | 4,812,965          |
| Chứng khoán kinh doanh (*)  | -                | 98,925             | -                  | -                  | -                 | -                  | -                 | -                | 98,925             |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | -                | 24,898             |                    |                    |                   |                    | -                 | -                | 24,898             |
| Cho vay khách hàng (*)  | 6,086,067        | 18,413,856         | 68,417,405         | 113,675,011        | 568,480           | 1,016,936          | 3,180,536         | 1,179,513        | 212,537,804        |
| Mua nợ (*)  |                  |                    |                    | 707,882            |                   |                    |                   |                  | 707,882            |
| Chứng khoán đầu tư (*)  |                  | 39,240,130         | 400,185            | 450,375            | 2,350,341         | 2,461,030          | 26,935,364        | -                | 71,837,425         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       |                  | 3,806,662          |                    |                    |                   |                    | -                 | -                | 3,806,662          |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                            |                  | 7,454,166          |                    |                    |                   |                    | -                 | -                | 7,454,166          |
| Tài sản Có khác (*)   | 1,181,286        | 41,268,986         |                    |                    |                   |                    | -                 | -                | 42,450,272         |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>7,267,905</b> | <b>117,126,660</b> | <b>80,823,097</b>  | <b>114,833,267</b> | <b>2,918,822</b>  | <b>3,477,966</b>   | <b>30,115,901</b> | <b>1,179,513</b> | <b>357,743,130</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                  |                    |                    |                    |                   |                    |                   |                  |                    |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                      | -                | -                  | 3,841,502          | 1,857,566          | 336,465           | -                  | -                 | -                | 6,035,532          |
| Tiền gửi của khách hàng   |                  | 431,682            | 137,647,929        | 67,891,527         | 53,528,119        | 46,174,914         | 9,029,981         | 44,473           | 314,748,624        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác    |                  | -                  | -                  | -                  | -                 | -                  | -                 | -                | -                  |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro          |                  |                    | 4,517              | 186,885            | 1,123,319         | -                  | -                 | -                | 1,314,721          |
| Phát hành giấy tờ có giá  |                  |                    | 600                | -                  | -                 | -                  | 441,750           | 2,300,360        | 2,742,710          |
| Các khoản nợ khác (*)   |                  | 5,931,599          |                    |                    |                   |                    | -                 | -                | 5,931,599          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>-</b>         | <b>6,363,281</b>   | <b>141,494,547</b> | <b>69,935,978</b>  | <b>54,987,903</b> | <b>46,174,914</b>  | <b>9,471,731</b>  | <b>2,344,833</b> | <b>330,773,186</b> |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng                     | 7,267,905        | 110,763,379        | (60,671,450)       | 44,897,289         | (52,069,081)      | (42,696,949)       | 20,644,169        | (1,165,320)      | 26,969,943         |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng              | 7,267,905        | 110,763,379        | (60,671,450)       | 44,897,289         | (52,069,081)      | (42,696,949)       | 20,644,169        | (1,165,320)      | 26,969,943         |

**Ghi chú:** (\*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

22.2 Rủi ro tiền tệ:

| Chỉ tiêu  | EUR được quy đổi | USD được quy đổi  | Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng              |
|---|------------------|-------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| <b>Tài sản</b>  |                  |                   |                                   |                                |                   |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý   | 137,903          | 984,409           | 70,854                            | 486,767                        | 1,679,933         |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                | 662,143           | -                                 | -                              | 662,143           |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                         | 23,790           | 1,508,576         | -                                 | 198,193                        | 1,730,558         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)  | -                | -                 | -                                 | -                              | -                 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | 152,934          | -                 | -                                 | 21,332                         | 174,266           |
| Cho vay khách hàng (*)  | 13,144           | 8,673,057         | 406,806                           | 19,200                         | 9,112,208         |
| Mua nợ (*)  | -                | 707,882           | -                                 | -                              | 707,882           |
| Chứng khoán đầu tư (*)  | -                | -                 | -                                 | -                              | -                 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       | -                | -                 | -                                 | -                              | -                 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                            | -                | -                 | -                                 | -                              | -                 |
| Tài sản khác (*)  | 3                | 159,980           | 41                                | 84,271                         | 244,295           |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>327,774</b>   | <b>12,696,047</b> | <b>477,700</b>                    | <b>809,763</b>                 | <b>14,311,285</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>223,482</b>   | <b>12,475,739</b> | <b>54</b>                         | <b>677,661</b>                 | <b>13,376,936</b> |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                      | 1,752            | 2,954,801         | -                                 | 31,074                         | 2,987,626         |
| Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài              | 1,735            | 1,498,798         | -                                 | 31,060                         | 1,531,593         |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro          | -                | 1,121,550         | -                                 | -                              | 1,121,550         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác    | -                | 1,025,125         | -                                 | 399,162                        | 1,424,287         |
| Tiền gửi của khách hàng   | 218,689          | 7,294,819         | -                                 | 241,886                        | 7,755,394         |
| Phát hành giấy tờ có giá  | -                | 4                 | -                                 | -                              | 4                 |
| Các khoản nợ khác   | 3,042            | 79,439            | 54                                | 5,539                          | 88,075            |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>223,482</b>   | <b>12,475,739</b> | <b>54</b>                         | <b>677,661</b>                 | <b>13,376,936</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng</b>                         | <b>104,292</b>   | <b>220,308</b>    | <b>477,646</b>                    | <b>132,102</b>                 | <b>934,348</b>    |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                              | <b>(174,163)</b> | <b>309,391</b>    | <b>(30,523)</b>                   | <b>(120,755)</b>               | <b>(16,050)</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                         | <b>(69,871)</b>  | <b>529,699</b>    | <b>447,123</b>                    | <b>11,346</b>                  | <b>918,298</b>    |

*Ghi chú: (\*) Các khoản mục này không tính đến dự p.*

22.1 Rủi ro lãi suất:

|   | Quá hạn          | Không chịu lãi     | Đến 1 tháng         | Từ 1-3 tháng       | Từ trên 3-6 tháng   | Từ trên 6-12 tháng  | Từ trên 1-5 năm   | Trên 5 năm         | Tổng cộng          |
|---|------------------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>  |                  |                    |                     |                    |                     |                     |                   |                    |                    |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý   | -                | 6,819,037          |                     |                    |                     |                     | -                 | -                  | 6,819,037          |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                | -                  | 7,193,094           |                    |                     |                     | -                 | -                  | 7,193,094          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                         | 552              | -                  | 4,812,413           | -                  | -                   | -                   | -                 | -                  | 4,812,965          |
| Chứng khoán kinh doanh (*)  | -                | 98,925             | -                   | -                  | -                   | -                   | -                 | -                  | 98,925             |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | -                | 24,898             |                     |                    |                     |                     | -                 | -                  | 24,898             |
| Cho vay khách hàng (*)  | 6,086,068        | 18,413,856         | 68,417,404          | 113,675,011        | 568,480             | 1,016,936           | 3,180,536         | 1,179,513          | 212,537,804        |
| Mua nợ (*)  |                  |                    |                     | 707,882            |                     |                     |                   |                    | 707,882            |
| Chứng khoán đầu tư (*)  |                  | 39,240,130         | 400,185             | 450,375            | 2,350,341           | 2,461,030           | 26,935,364        | -                  | 71,837,425         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       |                  | 3,806,662          |                     |                    |                     |                     | -                 | -                  | 3,806,662          |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                            |                  | 7,454,166          |                     |                    |                     |                     | -                 | -                  | 7,454,166          |
| Tài sản Có khác (*)   | 1,181,286        | 41,268,986         |                     |                    |                     |                     | -                 | -                  | 42,450,272         |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>7,267,906</b> | <b>117,126,660</b> | <b>80,823,096</b>   | <b>114,833,267</b> | <b>2,918,822</b>    | <b>3,477,966</b>    | <b>30,115,901</b> | <b>1,179,513</b>   | <b>357,743,130</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                  |                    |                     |                    |                     |                     |                   |                    |                    |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                      | -                | -                  | 3,841,502           | 1,857,566          | 336,465             | -                   | -                 | -                  | 6,035,532          |
| Tiền gửi của khách hàng   |                  | 431,682            | 137,647,929         | 67,891,527         | 53,528,119          | 46,174,914          | 9,029,981         | 44,473             | 314,748,624        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác    |                  | -                  | -                   | -                  | -                   | -                   | -                 | -                  | -                  |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro          |                  |                    | 4,517               | 186,885            | 1,123,319           | -                   | -                 | -                  | 1,314,721          |
| Phát hành giấy tờ có giá  |                  |                    | 600                 | -                  | -                   | -                   | 441,750           | 2,300,360          | 2,742,710          |
| Các khoản nợ khác (*)   |                  | 5,931,599          |                     |                    |                     |                     | -                 | -                  | 5,931,599          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>-</b>         | <b>6,363,281</b>   | <b>141,494,547</b>  | <b>69,935,978</b>  | <b>54,987,903</b>   | <b>46,174,914</b>   | <b>9,471,731</b>  | <b>2,344,833</b>   | <b>330,773,186</b> |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>              | <b>7,267,906</b> | <b>110,763,379</b> | <b>(60,671,451)</b> | <b>44,897,289</b>  | <b>(52,069,081)</b> | <b>(42,696,949)</b> | <b>20,644,169</b> | <b>(1,165,320)</b> | <b>26,969,943</b>  |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>       | <b>7,267,906</b> | <b>110,763,379</b> | <b>(60,671,451)</b> | <b>44,897,289</b>  | <b>(52,069,081)</b> | <b>(42,696,949)</b> | <b>20,644,169</b> | <b>(1,165,320)</b> | <b>26,969,943</b>  |

**Ghi chú:** (\*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

## **IX Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

#### **Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### **Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các tài sản và nợ phải trả tài chính khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do hiện nay chưa có các chuẩn mực và văn bản hướng dẫn tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

**Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

| Khoản mục  | Kinh doanh     | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán   | TS và nợ khác<br>hoạch toán<br>theo giá trị | Tổng cộng giá<br>trị ghi sổ | Giá trị hợp lý    |
|--|----------------|----------------------|---------------------|-------------------|---|-----------------------------|-------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | -              | -                    | -                   | -                 | 6,819,037                                   | 6,819,037                   | 6,819,037         |
| Tiền gửi tại NHNN  | -              | -                    | -                   | -                 | 7,193,094                                   | 7,193,094                   | 7,193,094         |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác            | -              | -                    | 1,191,012           | -                 | 3,621,401                                   | 4,812,413                   | (*)               |
| Chứng khoán kinh doanh   | 97,530         | -                    | -                   | -                 | -   | 97,530                      | (*)               |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | 24,898         | -                    | -                   | -                 | -   | 24,898                      | (*)               |
| Cho vay khách hàng   | -              | -                    | 210,164,332         | -                 | -   | 210,164,332                 | (*)               |
| Mua nợ   | -              | -                    | 707,882             | -                 | -   | 707,882                     | (*)               |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán                                    | -              | -                    | -                   | 29,694,424        | -   | 29,694,424                  | (*)               |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn                               | -              | 40,311,837           | -                   | -                 | -   | 40,311,837                  | (*)               |
| Đầu tư dài hạn khác  | -              | -                    | -                   | 534,117           | -   | 534,117                     | (*)               |
| Tài sản tài chính khác   | -              | -                    | -                   | -                 | 31,427,508                                  | 31,427,508                  | (*)               |
| <b>Tổng</b>  | <b>122,428</b> | <b>40,311,837</b>    | <b>212,063,227</b>  | <b>30,228,541</b> | <b>49,061,039</b>                           | <b>331,787,072</b>          | <b>14,012,130</b> |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                 | -              | -                    | -                   | -                 | -   | -                           | -                 |
| Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác                             | -              | -                    | -                   | -                 | 6,035,532.13                                | 6,035,532                   | (*)               |
| Tiền gửi của khách hàng  | -              | -                    | -                   | -                 | 314,748,624                                 | 314,748,624                 | (*)               |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -              | -                    | -                   | -                 | -   | -                           | (*)               |
| Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro           | -              | -                    | -                   | -                 | 1,314,721                                   | 1,314,721                   | (*)               |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -              | -                    | -                   | -                 | 2,742,710                                   | 2,742,710                   | (*)               |
| Các khoản nợ tài chính   | -              | -                    | -                   | -                 | 5,379,488                                   | 5,379,488                   | (*)               |
| <b>Tổng</b>  | <b>-</b>       | <b>-</b>             | <b>-</b>            | <b>-</b>          | <b>330,221,075</b>                          | <b>330,221,075</b>          | <b>-</b>          |

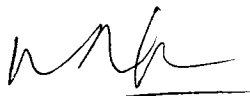
(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan chưa hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.



Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 19/07/2017.



Người lập  
Lê Thị Huyền



Kế toán trưởng  
Huỳnh Thanh Giang



Q. Tổng Giám Đốc  
Nguyễn Đức Thạch Diễm